CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG **RANG DONG LIGHT SOURCE & VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY** --- Số: 2496.../2025/CBTT-RAL No: 2496.../2025/CBTT-RAL	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness** --- *Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025* *Ha Noi, 30 July 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

To:* - *State Securities Commission

- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☑ periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- **Báo cáo tài chính tổng hợp Q2/2025/ *Consolidated financial report Q2/2025.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30./07/2025 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 30./07/2025 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, state full name, position, seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2025

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Khương đình-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	**100**	**7 346 340 190 071**	**7 842 099 023 673**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1 596 223 462 018**	**1 572 970 195 920**
1 - Tiền	111	1 596 223 462 018	1 572 970 195 920
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**-**	**-**
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3 313 737 524 682**	**4 363 922 063 461**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3 239 833 554 587	4 295 914 750 720
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1 190 525 538	112 526 275 932
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	198 435 831 826	92 359 308 525
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(125 722 387 270)	(136 878 271 716)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	**140**	**2 243 263 856 681**	**1 772 510 037 653**
1 - Hàng tồn kho	141	2 243 263 856 681	1 772 510 037 653
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**193 115 346 690**	**132 696 726 640**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4 783 876 105	4 279 417 252
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	173 566 501 560	125 208 477 327
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14 764 969 025	3 208 832 061
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	**200**	**546 801 279 413**	**466 763 323 933**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**1 294 648 600**	**1 392 138 914**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 294 648 600	1 392 138 914
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	**220**	**351 582 649 465**	**315 690 951 523**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	268 187 498 487	231 899 880 145
- Nguyên giá	222	1 188 851 303 669	1 120 801 452 254
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(920 663 805 182)	(888 901 572 109)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	83 395 150 978	83 791 071 378
- Nguyên giá	228	150 425 349 519	143 768 788 394
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(67 030 198 541)	(59 977 717 016)
III - Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**189 103 152 908**	**145 599 121 310**
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	189 103 152 908	145 599 121 310
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	**260**	**4 820 828 440**	**4 081 112 186**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 820 828 440	4 081 112 186
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**7 893 141 469 483**	**8 308 862 347 606**

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**4 626 016 873 159**	**5 005 308 285 936**
I - Nợ ngắn hạn	**310**	**4 625 179 386 765**	**5 004 470 799 542**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	483 665 290 603	681 334 983 613
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33 310 994 995	37 160 864 177
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20 777 666 326	24 103 604 584
4 - Phải trả người lao động	314	69 855 774 581	126 985 716 100
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	72 137 841 054	119 596 571 806
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	67 838 899 372	119 612 035 423
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3 387 008 218 261	3 549 377 068 781
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	490 584 701 574	346 299 955 058
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	**330**	**837 486 394**	**837 486 394**
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	**400**	**3 267 124 596 324**	**3 303 554 061 670**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**3 267 124 596 324**	**3 303 554 061 670**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	1 063 130 502 699	866 531 700 215
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	720 215 870 884	589 736 819 098
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	170 710 731 911	534 218 051 528
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a	0	534 218 051 528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	170 710 731 911	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**-**	**-**
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**7 893 141 469 483**	**8 308 862 347 606**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Đơn vị báo cáo: **Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông**

Địa chỉ: **87,89 Hạ đình- Khương đình - Hà nội**

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý II - năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	**01**	1 201 169 273 509	2 129 580 070 961	2 742 076 627 476	4 967 098 362 944
2- Các khoản giảm trừ	**02**	11 595 483 377	10 212 792 642	24 633 323 677	16 873 711 851
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**10**	1 189 573 790 132	2 119 367 278 319	2 717 443 303 799	4 950 224 651 093
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	**11**	931 828 603 151	1 682 055 597 350	2 131 456 917 234	3 941 739 728 261
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**20**	257 745 186 981	437 311 680 969	585 986 386 565	1008 484 922 832
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	8 169 546 994	6 116 398 489	10 671 810 101	10 800 318 638
7- Chi phí tài chính	**22**	27 109 690 407	20 046 315 348	51 509 661 763	40 177 474 301
Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**	*26 814 037 561*	*17 768 606 461*	*51 065 100 157*	*37 589 910 285*
8- Chi phí bán hàng	**25**	129 446 234 023	236 296 095 576	299 766 875 036	563 019 057 398
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	28 470 090 258	43 632 848 967	51 402 596 149	64 906 543 337
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doar	**30**	80 888 719 287	143 452 819 567	193 979 063 718	351 182 166 434
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	**31**	121 750 010	154 273 000	122 849 398	154 291 981
12- Chi phí khác	**32**		3 000 000		3 000 000
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	121 750 010	151 273 000	122 849 398	151 291 981
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	81 010 469 297	143 604 092 567	194 101 913 116	351 333 458 415
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	**51**	11 185 646 562	6 333 685 000	23 391 181 205	19 401 171 696
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	**52**				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh ng	**60**	69 824 822 735	137 270 407 567	170 710 731 911	331 932 286 719
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	2 965	5 830	7 250	14 096

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2025	30-06-2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***194 101 913 116***	***351 333 458 415***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***85 380 394 062***	***61 335 045 472***
- Khấu hao tài sản cố định		51 831 449 660	42 798 559 283
- Các khoản dự phòng		(11 155 884 446)	(12 489 920 209)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5 791 731 987)	(6 006 603 125)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(568 539 322)	(556 900 762)
- Chi phí lãi vay		51 065 100 157	37 589 910 285
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***279 482 307 178***	***412 668 503 887***
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		1 001 523 752 342	(241 229 465 935)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(470 753 819 029)	(56 363 662 025)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(355 243 433 485)	(135 793 498 816)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 244 175 107)	(3 604 752 058)
Tiền lãi vay đã trả		(51 505 028 580)	(20 545 578 622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23 391 181 205)	(25 731 582 496)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11 566 677 284	512 809 638
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12 595 278 494)	(4 376 044 260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***377 839 820 904***	***(74 463 270 687)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(134 039 446 118)	(76 790 877 980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		121 750 010	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		568 539 322	10 243 417 876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(133 349 156 786)***	***(66 547 460 104)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 035 338 844 855	2 382 739 616 708
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 197 707 695 375)	(1 844 550 800 822)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58 868 547 500)	(58 868 547 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***(221 237 398 020)***	***479 320 268 386***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**23 253 266 098**	**338 309 537 595**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**1 572 970 195 920**	**802 447 024 719**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**1 596 223 462 018**	**1 140 756 562 314**

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thuỷ tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Tiền mặt tại quỹ	1 434 264 834	20 841 360 060
Tiền gửi ngân hàng	1 594 789 197 184	1 552 128 835 860
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	**1 596 223 462 018**	**1 572 970 195 920**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
1. Phải thu khách hàng	3 239 833 554 587	4 295 914 750 720
2. Trả trước cho người bán	1 190 525 538	112 526 275 932
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	198 435 831 826	92 359 308 525
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(125 722 387 270)	(136 878 271 716)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	**3 313 737 524 682**	**4 363 922 063 461**

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho	30-06-2025	01-01-2025
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	538 374 900 428	466 050 995 041
Công cụ, dụng cụ trong kho	326 240 254	727 476 283
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104 149 464 558	101 552 383 498
Thành phẩm tồn kho	1 600 413 251 442	1 204 179 182 832
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	**2 243 263 856 681**	**1 772 510 037 653**

5. Các khoản thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Thuế GTGT được khấu trừ	173 566 501 560	125 208 477 327
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14 764 969 025	3 208 832 061
Cộng	**188 331 470 585**	**128 417 309 388**

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025
Số dư đầu năm	4 081 112 186
Tăng trong kỳ	2 812 266 917
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	2 072 550 663
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	**4 820 828 440**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Chi phí vận chuyển máy các loại	650 000	3 500 000
Chế tạo máy	95 533 558	2 394 799 435
Dự án Hòa Lạc	181 626 969 350	135 820 821 875
Chi phí XDCBDD khác	7 380 000 000	7 380 000 000
Cộng	**189 103 152 908**	**145 599 121 310**

	30-06-2025	01-01-2025
Vay ngắn hạn	3 387 008 218 261	3 549 377 068 781
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**3 387 008 218 261**	**3 549 377 068 781**

	30-06-2025	01-01-2025
Phải trả người bán ngắn hạn	483 665 290 603	681 334 983 613
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33 310 994 995	37 160 864 177
Cộng	**516 976 285 598**	**718 495 847 790**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	20 777 666 326	24 103 604 584
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**20 777 666 326**	**24 103 604 584**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Chi phí phải trả ngắn hạn	72 137 841 054	119 596 571 806
Cộng	**72 137 841 054**	**119 596 571 806**

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Kinh phí công đoàn	7 126 017 256	7 768 664 348
Bảo hiểm xã hội	5 205 672 639	1 249 880 611
Các khoản phải trả phải nộp khác	55 507 209 477	110 593 490 464
Cộng	**67 838 899 372**	**119 612 035 423**

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	**837 486 394**	**837 486 394**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	**235 474 190 000**	**1 077 593 300 829**	**866 531 700 215**	**346 299 955 058**	**534 218 051 528**
- Tăng vốn trong kỳ			196 598 802 485	148 271 649 757	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					194 101 913 116
- Giảm vốn trong kỳ				3 986 903 241	498 740 685 233
- Chia cổ tức trong kỳ					58 868 547 500
Số dư cuối kỳ 30-06-2025	**235 474 190 000**	**1 077 593 300 829**	**1 063 130 502 699**	**490 584 701 574**	**170 710 731 911**

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	2 742 076 627 476
+ Doanh thu bán hàng	*2 742 076 627 476*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	24 633 323 677
Doanh thu thuần	**2 717 443 303 799**
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	**10 671 810 101**
Lãi tiền gửi	568 539 322
Chênh lệch tỷ giá	10 103 270 779
Cộng	**2 728 115 113 900**

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	51 065 100 157
Chênh lệch tỷ giá	444 561 606
Cộng	**51 509 661 763**

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025
Thanh lý tài sản	121 750 010
Khác	1 099 388
Cộng	**122 849 398**

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 967 720 938 732
Chi phí nhân công	311 622 034 571
Chi phí khấu hao TSCĐ	51 831 449 658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94 318 836 539
Chi phí khác bằng tiền	175 229 237 291
Cộng	**2 600 722 496 791**

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	30-06-2025	01-01-2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	194 101 913 116	534 218 051 528
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	194 141 685 516	-
Thuế TNDN phải nộp	23 391 181 205	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**170 710 731 911**	**534 218 051 528**

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2025	**534 218 051 528**
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	170 710 731 911
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	534 218 051 528
+ Trích quỹ khác	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*148 271 649 757*
+ Phân phối cổ tức	*58 868 547 500*
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	*196 598 802 485*
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*130 479 051 786*
- Số dư 30/06/2025	**170 710 731 911**

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thu nhập của HĐQT và BKS	Chức danh	6 tháng đầu 2025
- Ông Trần Trung Tưởng	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	549 589 108
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	672 215 588
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	712 481 641
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	573 021 570
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	60 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát đến 15/1/2025	266 109 823
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng BKS từ 15/1/2025	304 384 230
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	48 000 000

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Phụ lục

Đơn vị tính: VND

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Khác	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**219 622 445 587**	**827 937 810 021**	**37 652 512 023**	**32 285 744 875**	**3 302 939 746**	**1 120 801 452 254**
2	**Tăng trong kỳ**	**5 250 153 520**	**74 770 136 661**	**1 046 296 297**	**-**	**-**	**81 066 586 478**
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	5 250 153 520					5 250 153 520
	- Do mua sắm		74 770 136 661	1 046 296 297	-	-	75 816 432 958
3	**Giảm trong kỳ**	**1 902 128 000**	**11 114 607 063**	**-**	**-**	**-**	**13 016 735 063**
	- Do thanh lý, nhượng bán	1 902 128 000	11 114 607 063				13 016 735 063
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (30-06-2025)**	**222 970 471 107**	**891 593 339 619**	**38 698 808 320**	**32 285 744 875**	**3 302 939 746**	**1 188 851 303 669**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**190 486 649 270**	**629 375 331 638**	**34 512 878 473**	**31 331 785 872**	**3 194 926 856**	**888 901 572 109**
2	**Tăng trong kỳ**	**3 339 496 480**	**40 038 119 310**	**1 128 923 576**	**232 644 200**	**39 784 566**	**44 778 968 132**
	- Do trích khấu hao	3 339 496 480	40 038 119 310	1 128 923 576	232 644 200	39 784 566	44 778 968 132
3	**Giảm trong kỳ**	**1 902 128 000**	**11 114 607 059**	**-**	**-**	**-**	**13 016 735 059**
	- Do thanh lý, nhượng bán	1 902 128 000	11 114 607 059				13 016 735 059
	- Điều chỉnh hao mòn LK		-	-			-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (30-06-2025)**	**191 924 017 750**	**658 298 843 889**	**35 641 802 049**	**31 564 430 072**	**3 234 711 422**	**920 663 805 182**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**29 135 796 317**	**198 562 478 383**	**3 139 633 550**	**953 959 003**	**108 012 890**	**231 899 880 145**
2	**Số cuối kỳ (30-06-2025)**	**31 046 453 357**	**233 294 495 730**	**3 057 006 271**	**721 314 803**	**68 228 324**	**268 187 498 487**